

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: LÝ 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh	Anh	02/07/2005	02KT13C1	7,0	0,5	2,7	TBKT		1,1	Học lại
2	2203360254	Phạm Quốc	Anh	13/04/2005	02KT13C1	7,5	7,0	7,2		7,8	7,5	Đạt
3	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11/10/2003	02DL13C1	4,0	7,8	6,5		5,0	5,6	Đạt
4	2203360173	Trần Văn	Anh	12/06/2005	02DD13C2	6,0	6,3	6,2		8,3	7,5	Đạt
5	2203360174	Lê Nhật	Anh	12/09/2003	02YS13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
6	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	6,0	8,3	7,5		8,0	7,8	Đạt
7	1203360019	Trần Thị Hải	Âu	02/08/1993	01KT13D1	8,0	9,5	9,0		9,0	9,0	Đạt
8	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	4,0	6,0	5,3		4,5	4,8	Thi lại
9	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	8,0	7,0	7,3		6,0	6,5	Đạt
10	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	10,0	10,0	10,0		6,3	7,8	Đạt
11	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	6,5	7,5	7,2		5,0	5,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	5,5	8,5	7,5			3,0	Thi lại
13	2203360080	Lưu Cẩm	Dung	22/04/2005	02MK13C1	9,0	7,0	7,7		6,3	6,8	Đạt
14	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	9,0	8,0	8,3		6,8	7,4	Đạt
15	2203360255	Phạm Quốc	Dũng	13/04/2005	02KT13C1	8,0	7,0	7,3		7,8	7,6	Đạt
16	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9,0	7,5	8,0		7,8	7,9	Đạt
17	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	7,8	8,0	7,9		8,5	8,3	Đạt
18	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	9,0	6,5	7,3		7,3	7,3	Đạt
19	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	9,5	9,5	9,5		7,3	8,2	Đạt
20	2203360153	Từ Trương Bảo	Duy	26/08/2005	02DL13C1	4,0	8,5	7,0		4,8	5,7	Đạt
21	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	4,0	8,8	7,2		3,5	5,0	Đạt
22	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	6,0	6,8	6,5			2,6	Thi lại
23	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	5,5	6,5	6,2		7,0	6,7	Đạt
24	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	7,0	9,5	8,7		7,0	7,7	Đạt
25	2203360195	Nguyễn Thành	Đạt	18/01/2004	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	7,5	9,0	8,5		7,3	7,8	Đạt
27	2203360323	Phan Thị Ngọc	Diệp	21/04/2002	02DD13C2	6,0	8,0	7,3		7,0	7,1	Đạt
28	2203360366	Võ Ngọc	Hải	11/12/2003	02DL13C1	3,0	4,5	4,0			1,6	Thi lại
29	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		7,8	8,3	Đạt
30	2203360251	Vũ Ngọc	Hân	02/05/2005	02KT13C1	9,0	7,5	8,0		7,0	7,4	Đạt
31	2203360188	Trần Đoàn Thục	Hân	19/09/2005	02MK13C1	9,5	8,0	8,5		9,5	9,1	Đạt
32	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		7,5	7,3	Đạt
33	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
34	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	8,0	7,8	7,8		5,8	6,6	Đạt
35	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	7,0	8,5	8,0		5,8	6,7	Đạt
36	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	7,5	6,5	6,8		4,5	5,4	Đạt
37	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	7,0	10,0	9,0		9,5	9,3	Đạt
38	1203360012	Lê Phương	Hồng	23/10/2002	01DS13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
39	2203360083	Quảng Thị Bích	Hồng	11/10/2005	02DD13C1	5,0	6,8	6,2		4,8	5,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	7,0	7,5	7,3		7,8	7,6	Đạt
41	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
42	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
43	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		5,5	5,7	Đạt
44	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		7,5	7,0	Đạt
45	2193360159	Phạm Thị Kim	Huyền	12/11/2004	02DL13C1	1,0	6,0	4,3		6,8	5,8	Đạt
46	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS14C1	7,0	9,3	8,5		9,3	9,0	Đạt
47	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	5,5	6,0	5,8		5,5	5,6	Đạt
48	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	5,0	5,0	5,0		9,3	7,6	Đạt
49	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		5,8	6,0	Đạt
50	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	7,0	6,5	6,7		5,8	6,1	Đạt
51	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	9,0	9,0	9,0		9,3	9,2	Đạt
52	1213360013	Đinh Thị Thiên	Kim	23/05/1994	01DS14D1	8,0	9,5	9,0		9,0	9,0	Đạt
53	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7,0	7,5	7,3		5,5	6,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
54	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
55	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	4,0	6,0	5,3		6,0	5,7	Đạt
56	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	6,0	7,5	7,0		5,3	6,0	Đạt
57	2203360333	Nguyễn Đăng	Khoa	03/05/2003	02KT13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
58	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại
59	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	6,0	8,5	7,7		7,5	7,6	Đạt
60	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	6,0	6,0	6,0		7,8	7,1	Đạt
61	2203360161	Lê My	Linda	16/06/2003	02YS13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
62	1203360177	Nguyễn Phan Thùy	Linh	06/09/2004	01DS13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
63	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	7,5	9,5	8,8		5,0	6,5	Đạt
64	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	9,5	8,5	8,8		8,3	8,5	Đạt
65	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	5,0	7,5	6,7		7,0	6,9	Đạt
66	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	6,0	8,5	7,7		9,3	8,7	Đạt
67	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	6,0	4,0	4,7		7,0	6,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
68	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
69	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	6,0	6,5	6,3		6,8	6,6	Đạt
70	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	7,0	5,8	6,2		5,0	5,5	Đạt
71	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật	Long	25/09/2005	02DL13C1	3,0	6,8	5,5		5,3	5,4	Đạt
72	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	9,5	10,0	9,8		9,3	9,5	Đạt
73	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		5,8	5,9	Đạt
74	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	9,0	9,0	9,0		8,5	8,7	Đạt
75	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	7,0	8,0	7,7		5,3	6,3	Đạt
76	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	4,0	6,3	5,5		3,5	4,3	Thi lại
77	2203360082	Trương Quang	Minh	09/12/2005	02DL13C1	3,0	4,8	4,2			1,7	Thi lại
78	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	9,0	9,5	9,3		7,8	8,4	Đạt
79	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	5,0	6,8	6,2		4,0	4,9	Thi lại
80	2203360126	Trịnh Ha	Na	10/04/2005	02KT13C1	8,5	6,5	7,2		7,3	7,2	Đạt
81	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	6,0	5,0	5,3		7,3	6,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
82	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	6,0	4,0	4,7		6,5	5,8	Đạt
83	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	9,0	8,5	8,7		8,8	8,7	Đạt
84	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2	2,0	6,3	4,9		7,8	6,6	Đạt
85	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1	6,0	6,3	6,2		5,0	5,5	Đạt
86	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	6,0	6,3	6,2		4,0	4,9	Thi lại
87	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	9,0	7,3	7,8		5,0	6,1	Đạt
88	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	6,0	8,5	7,7		3,8	5,4	Đạt
89	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7,0	8,0	7,7		6,5	7,0	Đạt
90	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	6,5	7,5	7,2		7,0	7,1	Đạt
91	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		8,0	8,8	Đạt
92	2203360270	Phạm Hoàng Yến	Nhi	09/11/2005	02KT13C1	5,0	0,0	1,7	TBKT		0,7	Học lại
93	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
94	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	6,0	9,5	8,3		8,3	8,3	Đạt
95	2203360087	Đặng Yến	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	5,0	4,8	4,9		7,3	6,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
96	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
97	1203360181	Huỳnh Thị Khánh	Nhung	16/08/1992	01YS14B1	9,0	9,5	9,3		9,0	9,1	Đạt
98	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	4,0	5,5	5,0		9,0	7,4	Đạt
99	2203360057	Trần Tâm	Nhur	29/06/2005	02KT13C1	10,0	9,5	9,7		7,5	8,4	Đạt
100	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Nhur	23/01/2005	02KT13C1	7,5	8,0	7,8		7,0	7,3	Đạt
101	2193360255	Đặng Thị Kiều	Oanh	12/12/1992	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
102	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	6,0	8,5	7,7		6,8	7,2	Đạt
103	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
104	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	8,0	4,5	5,7		6,8	6,4	Đạt
105	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	10,0	9,5	9,7		8,5	9,0	Đạt
106	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	6,5	6,0	6,2		6,3	6,2	Đạt
107	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		8,0	8,8	Đạt
108	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	8,0	8,5	8,3		7,0	7,5	Đạt
109	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	28/06/2001	02YS13C2	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
110	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8,0	9,0	8,7		7,8	8,1	Đạt
111	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	6,0	5,8	5,8		7,0	6,5	Đạt
112	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	6,0	7,0	6,7		7,8	7,3	Đạt
113	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	4,0	6,0	5,3		5,5	5,4	Đạt
114	2193360196	Hoàng Ngọc Nhật	Quỳnh	26/01/2002	02TM12C1	3,0	8,8	6,9		7,0	7,0	Đạt
115	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
116	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	4,5	5,0	4,8		6,8	6,0	Đạt
117	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	7,0	7,5	7,3		6,8	7,0	Đạt
118	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	7,0	8,0	7,7		6,8	7,2	Đạt
119	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	7,3	6,5	6,8		9,0	8,1	Đạt
120	2193360165	Trương Thị Thủy	Tiên	24/11/2001	02KT13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
121	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	7,0	8,8	8,2		8,3	8,3	Đạt
122	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	4,0	7,5	6,3		5,0	5,5	Đạt
123	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	7,0	8,5	8,0		6,5	7,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
124	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
125	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	6,0	5,0	5,3		5,5	5,4	Đạt
126	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	8,5	7,0	7,5		8,0	7,8	Đạt
127	1203360059	Thái Gia	Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		4,8	5,3	Đạt
128	1213360132	Phạm Đình	Tùng	24/8/1993	01DS14D1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
129	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		6,3	6,2	Đạt
130	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
131	1213360060	Nguyễn Hồng	Thái	21/09/1988	01YS14D1	8,0	9,5	9,0		7,5	8,1	Đạt
132	1203360003	Nguyễn Chí	Thanh	11/08/1987	01KT13D1	9,0	7,5	8,0		9,0	8,6	Đạt
133	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	6,5	5,5	5,8		7,0	6,5	Đạt
134	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	6,0	6,3	6,2		6,5	6,4	Đạt
135	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	8,5	2,5	4,5		5,8	5,3	Đạt
136	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	7,0	8,5	8,0		8,3	8,2	Đạt
137	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9,0	8,5	8,7		7,5	8,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
138	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	10,0	9,0	9,3		7,8	8,4	Đạt
139	2203360137	Vũ Ngô Đại	Thịnh	18/07/2005	02MK13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
140	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	10,0	9,0	9,3		7,0	7,9	Đạt
141	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	8,0	5,0	6,0		8,3	7,4	Đạt
142	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	6,5	7,0	6,8		6,5	6,6	Đạt
143	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	5,0	7,5	6,7		7,5	7,2	Đạt
144	1213360041	Lê Nguyễn Anh	Thư	18/02/2000	01DS14D1	7,0	10,0	9,0		8,5	8,7	Đạt
145	2203360160	Nguyễn Anh	Thư	05/10/2004	02YS13C1	2,0	7,5	5,7		5,0	5,3	Đạt
146	2203360211	Trần Thanh	Trà	07/03/2005	02DL13C1	5,0	4,5	4,7		4,5	4,6	Thi lại
147	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	6,5	7,5	7,2		6,5	6,8	Đạt
148	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	8,0	5,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
149	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	9,0	9,5	9,3		8,0	8,5	Đạt
150	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	3,0	8,0	6,3		6,5	6,4	Đạt
151	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
152	2203360313	Nguyễn Ngọc Trâm	05/01/2002	02KT13C1	9,5	8,0	8,5			7,0	7,6	Đạt
153	2203360108	Liều Gia Trâm	25/07/2004	02TW13C1	6,0	7,0	6,7			5,0	5,7	Đạt
154	2203360103	Nguyễn Trần Thanh Trâm	19/08/2004	02DD13C1	6,0	7,3	6,8			3,0	4,5	Thi lại
155	2203360230	Trần Thị Minh Trâm	08/02/2005	02DD13C2	4,0	7,0	6,0			6,3	6,2	Đạt
156	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc Trân	20/10/2005	02DS13C2	6,0	8,5	7,7			7,8	7,8	Đạt
157	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết Trân	13/11/2005	02DD13C2	8,0	6,5	7,0			5,0	5,8	Đạt
158	2203360070	Phạm Thị Huyền Trân	17/03/2004	02DD13C1	9,0	7,8	8,2			4,8	6,2	Đạt
159	2203360228	Nguyễn Trần Phương Trinh	12/11/2005	02DS13C2	5,0	6,8	6,2			7,5	7,0	Đạt
160	2203360300	Nguyễn Cao Vân Trinh	13/11/2005	02DS13C2	5,0	9,5	8,0			8,0	8,0	Đạt
161	2203360193	Nguyễn Mai Phương Trúc	17/09/2005	02DL13C1	7,0	6,5	6,7			5,5	6,0	Đạt
162	2203360124	Lê Thị Phương Trúc	29/12/2005	02DD13C1	6,0	9,3	8,2			5,8	6,8	Đạt
163	2203360223	Nguyễn Thị Thủy Trúc	12/02/2005	02DD13C2	5,0	8,5	7,3			2,8	4,6	Thi lại
164	2203360009	Lê Thành Trung	19/02/2002	02MK13C1	4,5	0,0	1,5	TBKT			0,6	Học lại
165	2203360199	Nguyễn Thành Trung	16/01/2005	02TW13C1	7,5	8,5	8,2			7,0	7,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
166	2203360019	Tiêu Xuân	Trường	27/01/2004	02DL13C1	6,0	8,5	7,7		5,3	6,3	Đạt
167	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
168	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	9,5	9,0	9,2		7,5	8,2	Đạt
169	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	9,0	8,5	8,7		7,3	7,8	Đạt
170	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	7,0	6,5	6,7		6,3	6,5	Đạt
171	2203360044	Nguyễn Thanh	Vi	25/04/1999	02DD13C2	7,0	8,0	7,7		6,3	6,9	Đạt
172	1213360122	Trần Quốc	Vũ	10/2/1982	01YS14D1	8,0	10,0	9,3		7,5	8,2	Đạt
173	1203360166	Đặng Triệu	Vy	08/09/2001	01DS13D1	10,0	8,0	8,7		8,0	8,3	Đạt
174	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	7,0	7,5	7,3		6,5	6,8	Đạt
175	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	6,0	7,8	7,2		5,5	6,2	Đạt
176	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	6,0	7,8	7,2		4,3	5,5	Đạt
177	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	6,0	4,3	4,8		4,3	4,5	Thi lại
178	2203360225	Phan Thảo	Vy	19/06/2004	02YS13C1	7,0	7,5	7,3		6,5	6,8	Đạt
179	2203360266	Phạm Thảo	Vy	03/01/2005	02DD13C2	6,0	7,8	7,2		5,8	6,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
180	1203360045	Nguyễn Thị Như Ý	05/02/2005	02DS13C1	3,0	7,5	6,0			6,0	6,0	Đạt
181	2203360264	Huỳnh Như Ý	18/09/2004	02YS13C1	7,0	8,0	7,7			5,8	6,6	Đạt